



**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Quảng Ngãi) theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 26/03/2008 của UBND Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3404000191 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 09/06/2008, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 24/01/2022 với mã số doanh nghiệp mới là 4300193889.

Vốn điều lệ: 102.600.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2021: 102.600.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 04 Trương Quang Giao – Thành phố Quảng Ngãi – Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3823654 - 3822535
- Fax: (84) 0255.3822834

Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh xổ số gồm: Xổ số truyền thống, xổ số cào, xổ số bốc, xổ số lô tô.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 47 người. Trong đó, viên chức quản lý là 5 người.

Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên

- | | | |
|-------------------|--------------------|--------------------------|
| • Ông Đỗ Kỳ Trắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/03/2018 |
| • Ông Đỗ Hữu Luận | Kiểm soát viên KCT | Bổ nhiệm ngày 21/10/2019 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Lê Minh Sơn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Thanh | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 18/07/2018 |
| • Ông Phạm Văn Công | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/10/2018 |
| • Ông Phạm Văn Viên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 18/10/2018 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Lê Minh Sơn

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 02 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 090/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 22/02/2022 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 20, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thị Ngọc Viễn – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 4868-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - XS

Ban hành theo QĐ số 168/2009/TT - BTC

ngày 19/08/2009 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.730.449.485	115.807.023.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.249.069.750	85.295.228.580
1. Tiền	111	5	8.249.069.750	8.695.228.580
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	42.000.000.000	76.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.000.000.000	21.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	17.000.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.591.559.693	8.858.158.942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	6.450.047.457	7.975.675.450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.431.264.500	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	8.710.247.736	894.524.795
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(12.041.303)
IV. Hàng tồn kho	140	11	389.014.533	306.054.002
1. Hàng tồn kho	141		389.014.533	306.054.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		500.805.509	347.581.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	312.439.303	347.581.652
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		188.366.206	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.770.463.494	33.408.173.835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.278.743.938	33.195.146.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	31.717.386.239	32.632.940.930
- Nguyên giá	222		39.144.931.208	39.075.974.481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.427.544.969)	(6.443.033.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	561.357.699	562.205.907
- Nguyên giá	228		737.840.000	645.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(176.482.301)	(83.634.093)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	75.313.813
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	75.313.813
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		491.719.556	137.713.185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	491.719.556	137.713.185
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		117.500.912.979	149.215.197.011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.412.698.065	37.132.290.942
I. Nợ ngắn hạn	310		10.412.698.065	37.127.745.487
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	60.990.600	422.296.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.669.979	12.150.724
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.502.730.924	7.692.075.644
4. Phải trả người lao động	314		4.425.275.758	3.432.189.036
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	44.021.480	45.933.224
6. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		-	23.658.263.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		352.009.324	1.864.837.195
II. Nợ dài hạn	330		-	4.545.455
1. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	4.545.455
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.088.214.914	112.082.906.069
I. Vốn chủ sở hữu	410		107.088.214.914	112.082.906.069
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	102.600.000.000	85.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	1.795.805.091	1.795.805.091
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	236.610.159	13.534.443.701
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	1.673.199.113	10.970.056.726
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		281.904.750	281.904.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.391.294.363	10.688.151.976
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		782.600.551	782.600.551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		117.500.912.979	149.215.197.011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	664.611.816	410.426.364
Nợ khó đòi đã xử lý	15.041.303	-
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	17.125.399.564	16.258.211.304
Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	42.230.000.000	45.700.000.000



Giám đốc

Lê Minh Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Văn Viên

Người lập biểu

Đỗ Hòa Bình

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - XS
Ban hành theo QĐ số 168/2009/TT - BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	223.673.509.883	253.493.383.461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		223.673.509.883	253.493.383.461
4. Chi phí kinh doanh	11	20	192.215.296.490	215.746.100.413
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>31.458.213.393</u>	<u>37.747.283.048</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.927.022.900	4.598.549.826
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	23.440.405.381	23.956.573.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>10.944.830.912</u>	<u>18.389.259.482</u>
11. Thu nhập khác	31	23	201.009.842	86.890.201
12. Chi phí khác	32	24	136.467.619	100.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>64.542.223</u>	<u>86.790.201</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>11.009.373.135</u>	<u>18.476.049.683</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.286.824.398	3.695.229.937
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>8.722.548.737</u>	<u>14.780.819.746</u>



Giám đốc

Lê Minh Sơn

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Phạm Văn Viên

Người lập biểu

Đỗ Hòa Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Quảng Ngãi) theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 26/03/2008 của UBND Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3404000191 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 09/06/2008, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 24/01/2022 với mã số doanh nghiệp mới là 4300193889.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh Xổ số kiến thiết.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 07 văn phòng đại diện như sau:

- VPĐD XSKT Quảng Ngãi tại Thừa Thiên Huế - Số 117 Phan Đình Phùng, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- VPĐD XSKT Quảng Ngãi tại Đà Nẵng - Số 185 Đỗ Quang, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- VPĐD XSKT Quảng Ngãi tại Phú Yên - Số 22 Lê Thánh Tôn, Phường 1, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam;
- VPĐD XSKT Quảng Ngãi tại Khánh Hòa - 59 Yết Kiêu, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam;
- VPĐD XSKT Quảng Ngãi tại Ninh Thuận - Số 13 đường Lê Đình Chinh, Phường Thanh Sơn, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam;
- VPĐD XSKT Quảng Ngãi tại Đắk Lắk - Số 46 đường Trần Quang Khải, Phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- VPĐD XSKT Quảng Ngãi tại Gia Lai - 54 Yên Đổ, Phường Yên Đổ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009, có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;
- Chi phí thuê mặt bằng được phân bổ theo thời gian thuê;
- Chi phí in lịch block được phân bổ hết vào năm sử dụng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được dùng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

4.8 Quỹ lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2021 được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tiền lương viên chức quản lý năm 2021 được xác định theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 và Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của chính phủ.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng vé số.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 15%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	1.975.594.432	372.251.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.273.475.318	8.322.977.303
Cộng	8.249.069.750	8.695.228.580

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	42.000.000.000	76.600.000.000
Cộng	42.000.000.000	76.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng				
- Ngân hàng Vietcombank Quảng Ngãi	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
- Ngân hàng BIDV CN Quảng Ngãi	5.500.000.000	5.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
- Ngân hàng Agribank Quảng Ngãi	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về mặt giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu các đại lý vé số	6.450.047.457	7.975.675.450
Cộng	6.450.047.457	7.975.675.450

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công Ty TNHH MTV In Nhân dân Bình Định	1.416.940.000	-
Các đối tượng khác	14.324.500	-
Cộng	1.431.264.500	-

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Tạm ứng	8.456.940.455	499.354.465
Cầm cố ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	176.850.686	380.916.166
Phải thu khác	68.956.595	6.754.164
Cộng	8.710.247.736	894.524.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vé xổ số truyền thống	389.014.533	-	306.054.002	-
Cộng	389.014.533	-	306.054.002	-

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí vé số chờ phân bổ	312.439.303	257.581.652
Chi phí thuê văn phòng	-	90.000.000
Cộng	312.439.303	347.581.652

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	491.719.556	137.713.185
Cộng	491.719.556	137.713.185

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	34.411.177.299	4.222.738.091	442.059.091	39.075.974.481
Tăng trong năm	-	733.052.727	-	733.052.727
Thanh lý, nhượng bán	-	664.096.000	-	664.096.000
Số cuối năm	34.411.177.299	4.291.694.818	442.059.091	39.144.931.208
Khấu hao				
Số đầu năm	3.490.471.250	2.741.039.521	211.522.780	6.443.033.551
Tăng trong năm	1.186.965.720	386.429.886	75.211.812	1.648.607.418
Thanh lý, nhượng bán	-	664.096.000	-	664.096.000
Số cuối năm	4.677.436.970	2.463.373.407	286.734.592	7.427.544.969
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	30.920.706.049	1.481.698.570	230.536.311	32.632.940.930
Số cuối năm	29.733.740.329	1.828.321.411	155.324.499	31.717.386.239

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 2.158.258.657 đồng.
- Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	645.840.000	645.840.000
Tăng trong năm	92.000.000	92.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	737.840.000	737.840.000
Khấu hao		
Số đầu năm	83.634.093	83.634.093
Tăng trong năm	92.848.208	92.848.208
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	176.482.301	176.482.301
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	562.205.907	562.205.907
Số cuối năm	561.357.699	561.357.699

- Không có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021.
- Không có tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2021.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Đô Thị Angkora	60.990.600	60.990.600
Các đối tượng khác	-	361.306.064
Cộng	60.990.600	422.296.664

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.259.740.474	25.002.386.900	25.213.726.758	2.048.400.616
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.057.128.063	33.551.026.480	33.835.603.157	2.772.551.386
Thuế thu nhập doanh nghiệp	822.691.474	2.475.190.604	3.297.882.078	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.552.515.633	11.864.359.736	12.735.096.447	681.778.922
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	115.370.204	115.370.204	-
Các loại thuế khác	-	284.107.631	284.107.631	-
Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	-	11.900.608.116	11.900.608.116	-
Cộng	7.692.075.644	85.193.049.671	87.382.394.391	5.502.730.924

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	29.193.856	30.733.224
Bảo hiểm xã hội	14.827.624	-
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Kon Tum	-	15.200.000
Cộng	44.021.480	45.933.224

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	85.000.000.000	1.795.805.091	36.400.369	36.975.382.523	123.807.587.983
Tăng trong năm	-	-	13.498.043.332	14.780.819.746	28.278.863.078
Giảm trong năm	-	-	-	40.786.145.543	40.786.145.543
Số dư tại 31/12/2020	85.000.000.000	1.795.805.091	13.534.443.701	10.970.056.726	111.300.305.518
Số dư tại 01/01/2021	85.000.000.000	1.795.805.091	13.534.443.701	10.970.056.726	111.300.305.518
Tăng trong năm	17.600.000.000	-	4.434.245.924	8.722.548.737	30.756.794.661
Giảm trong năm	-	-	17.732.079.466	18.019.406.350	35.751.485.816
Số dư tại 31/12/2021	102.600.000.000	1.795.805.091	236.610.159	1.673.199.113	106.305.614.363

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.970.056.726	36.975.382.523
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.722.548.737	14.780.819.746
Phân phối lợi nhuận	18.019.406.350	40.786.145.543
Phân phối lợi nhuận các năm trước	10.688.151.976	36.693.477.773
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.434.245.924	13.498.043.332
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	78.133.425	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	663.507.702	657.947.847
- Nộp ngân sách Nhà nước	5.512.264.925	22.537.486.594
Phân phối lợi nhuận năm nay	7.331.254.374	4.092.667.770
- Truy thu thuế	556.510.721	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	750.000.000	2.470.000.000
- Trích BS quỹ thưởng BQL	100.000.000	22.667.770
- Tạm nộp ngân sách Nhà nước	5.924.743.653	1.600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.673.199.113	10.970.056.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán vé xổ số truyền thống	223.673.509.883	253.493.383.461
Cộng	223.673.509.883	253.493.383.461

20. Chi phí kinh doanh

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí kinh doanh vé xổ số truyền thống	192.215.296.490	215.746.100.413
- Chi phí trả thưởng	166.229.000.000	170.334.700.000
- Chi phí trực tiếp phát hành	25.986.296.490	45.411.400.413
Cộng	192.215.296.490	215.746.100.413

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi	2.927.022.900	4.598.549.826
Cộng	2.927.022.900	4.598.549.826

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu	286.300.768	267.987.061
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.123.359.990	1.181.414.454
Chi phí nhân công	16.474.816.865	15.659.856.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.741.455.626	1.829.484.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.444.438.050	1.370.701.805
Chi phí bằng tiền khác	2.370.034.082	3.647.129.484
Cộng	23.440.405.381	23.956.573.392

23. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thu bán phế liệu	39.069.836	34.669.105
Tiền cho thuê nhà	59.090.915	50.000.005
Thu từ thanh lý TSCĐ	102.849.091	-
Thu nhập khác	-	2.221.091
Cộng	201.009.842	86.890.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí khác

	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	136.467.619	-
Chi phí khác	-	100.000
Cộng	136.467.619	100.000

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.009.373.135	18.476.049.683
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(154.750.563)	100.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	136.467.619	100.000
- Điều chỉnh giảm	291.218.182	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.854.622.572	18.476.149.683
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.286.824.398	3.695.229.937
Trong đó:		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	2.170.924.514	3.695.229.937
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	115.899.884	-

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	25.986.296.490	45.411.400.413
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.409.660.758	1.449.401.515
Chi phí nhân công	16.474.816.865	15.659.856.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.741.455.626	1.829.484.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.444.438.050	1.370.701.805
Chi phí trả thưởng	166.229.000.000	170.334.700.000
Chi phí bằng tiền khác	2.370.034.082	3.647.129.484
Cộng	215.655.701.871	239.702.673.805

27. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về lãi suất**

Chỉ trong một số trường hợp thiếu hụt vốn lưu động Công ty mới thực hiện vay vốn trong thời gian ngắn và trả dứt điểm, chi phí lãi vay phát sinh thấp. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa và dịch vụ từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của các yếu tố đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty theo dõi chặt chẽ thông tin về giá cả thị trường, thực hiện đấu thầu đối với các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng qua kênh phân phối là hệ thống đại lý. Với đặc thù như vậy, Công ty đã xây dựng quy chế tài chính áp dụng đối với hệ thống đại lý (quy định chặt chẽ về thời gian thanh toán, tài sản đảm bảo) và đã tạo dựng được mối quan hệ hợp tác trong nhiều năm, tình hình thanh toán kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2021</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Phải trả người bán	60.990.600	-	60.990.600
Cộng	60.990.600	-	60.990.600
<u>01/01/2021</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Phải trả người bán	422.296.664	-	422.296.664
Phải trả khác	15.200.000	-	15.200.000
Cộng	437.496.664	-	437.496.664

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2021</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.249.069.750	-	50.249.069.750
Phải thu khách hàng	6.450.047.457	-	6.450.047.457
Đầu tư tài chính	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Phải thu khác	253.307.281	-	253.307.281
Cộng	<u>73.952.424.488</u>	-	<u>73.952.424.488</u>
<u>01/01/2021</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.295.228.580	-	85.295.228.580
Phải thu khách hàng	7.963.634.147	-	7.963.634.147
Đầu tư tài chính	21.000.000.000	-	21.000.000.000
Phải thu khác	395.170.330	-	395.170.330
Cộng	<u>114.654.033.057</u>	-	<u>114.654.033.057</u>

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh xổ số và khu vực địa lý chính là Miền Trung, Việt Nam.

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Minh Sơn

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Phạm Văn Viên

Người lập biểu

Đỗ Hòa Bình